

Số: 287/QĐ-MGTHa

Hội An Tây, ngày 14 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
Quý III năm 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẪU GIÁO THANH HÀ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mẫu giáo Thanh Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 của Trường Mẫu giáo Thanh Hà (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Nơi nhận :
- Lưu VT, KT



Đỗ Nữ Trâm Uyên

Thanh Hà, ngày 14 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/ 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mẫu Giáo Thanh Hà công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2025 như

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III /2025 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.738.317.000	3.067.631.925		
	Tiền lương	1.998.119.670	1.443.519.326		94,8%
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.998.119.670	1.443.519.326	72,2%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	247.774.598	156.760.114		297,4%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	247.774.598	156.760.114	63,3%	
	Phụ cấp lương	1.009.135.294	733.862.549		277,9%
6101	Phụ cấp chức vụ	52.574.548	33.696.000	64,1%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	691.508.664	497.390.182	71,9%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.732.400	1.872.000	68,5%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	262.319.682	200.904.367	76,6%	
	Tiền thưởng	23.848.000			
6201	Thưởng thường xuyên	23.848.000			
	Phúc lợi tập thể	36.000.000	15.900.000		244,6%
6299	Chi khác	36.000.000	15.900.000	44,2%	
	Các khoản đóng góp	678.007.328	419.816.111		267,2%
6301	Bảo hiểm xã hội	445.455.922	320.605.708	72,0%	
6302	Bảo hiểm y tế	92.707.588	54.960.978	59,3%	
6303	Kinh phí công đoàn	89.414.760	25.929.099	29,0%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.429.058	18.320.326	36,3%	



Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	148.960.000			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	148.960.000			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000.000	8.439.865		1136,8%
6501	Tiền điện	25.000.000	8.439.865	33,8%	
	Vật tư văn phòng	132.530.200	40.137.200		291,4%
6551	Văn phòng phẩm	14.577.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.100.000	24.987.200	46,2%	
6599	Vật tư văn phòng khác	63.853.200	15.150.000	23,7%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.804.482	9.334.260		7071,4%
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	486.581	144.679	29,7%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình,	6.890.401	7.376.581	107,1%	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	28.427.500			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		1.813.000		
	Công tác phí	20.626.660	42.535.500		1075,5%
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.255.160	16.935.500	520,3%	
6702	Phụ cấp công tác phí	2.375.000	5.800.000	244,2%	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	996.500	6.000.000	602,1%	
6704	Khoản công tác phí	14.000.000	13.800.000	98,6%	
	Chi phí thuê mướn	3.128.000	6.960.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		4.800.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	3.128.000	2.160.000	69,1%	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác	149.368.000	78.247.000		917,5%
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	85.840.000	29.809.000	34,7%	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.528.000	7.583.000	88,9%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.000.000	40.855.000	74,3%	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	57.516.368	99.550.000		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	57.516.368	99.550.000	173,1%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	172.498.400	12.570.000		166,9%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	102.768.000			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.026.400			
7049	Chi khác	63.704.000	12.570.000	19,7%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	436.088.000	139.766.000		834,4%
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.880.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.880.000	1.600.000	55,6%	
6200	Tiền thưởng	228.698.000			
6201	Thưởng thường xuyên	228.698.000			
6550	Vật tư văn phòng	73.510.000	73.510.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	73.510.000	73.510.000	100,0%	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.000.000	19.656.000		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	20.000.000	19.656.000	98,3%	
6750	Chi phí thuê mướn				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000	26.000.000		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.000.000	26.000.000	86,7%	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.000.000	19.000.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.000.000			
7049	Chi khác	19.000.000	19.000.000	100,0%	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000	100,0%	
7750	Chi khác	27.000.000			

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	27.000.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phục dựng, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				





Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tân				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tân				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán


Đặng Thu Thủy

Ngày 11 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

 Đỗ Nữ Trâm Uyên